

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 11 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. C	16. C	21. D	26. biodiversity	36. is located
2. B	7. B	12. B	17. mountainous	22. B	27. central part	37. freshwater lakes
3. D	8. C	13. C	18. communication	23. C	28. types of birds	38. 145 meters
4. D	9. C	14. A	19. easily	24. D	29. types of mammals	39. kayaking
5. D	10. C	15. B	20. management	25. A	30. August to November	40. photography

31. It's architecture that makes Hanoi so interesting.

32. Should schools teach children about our country's heritage?

33. Why don't you join a gym to improve your fitness?

34. It's difficult for teenagers to take care of themselves.

35. It's so impressive that the size of Hue Citadel is.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. prevent /prɪ'vent/B. developer /dɪ'veləpər/C. emperor /'empərər/D. endangered /ɪn'deɪndʒəd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɛ/, các phương án còn lại phát âm /ɪ/.

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “c”**Giải thích:**A. officer /'ɒfɪsər/B. species /'spi:ʃɪz/C. fancies /'fænsɪz/D. peaceful /'pi:sfəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

3. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. lesson /'lesən/
- B. deadline /'dedlam/
- C. essay /'esɛɪ/
- D. career /kə'riə/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

- A. endangered /ɪn'deɪndʒərd/
- B. impressive /ɪm'presɪv/
- C. assistant /ə'sɪstənt/
- D. heritage /'herɪtɪdʒ/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. common (adj): phổ biến
- B. dangerous (adj): nguy hiểm
- C. extinct (adj): tuyệt chủng
- D. rare (adj): hiếm

Cúc Phương National Park is home to several **rare** species of animals and plants that don't live anywhere else in Vietnam.

(Vườn quốc gia Cúc Phương là nơi sinh sống của nhiều loài động vật và thực vật quý hiếm không sống ở nơi nào khác ở Việt Nam.)

Chọn D

6. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. river (n): sông
- B. limestone (n): đá vôi
- C. forest (n): rừng
- D. field (n): cánh đồng

Thiên Cung Cave, a beautiful limestone rock formation, is situated on a small island in Hạ Long Bay.

(Động Thiên Cung là một khối đá vôi tuyệt đẹp nằm trên một hòn đảo nhỏ ở Vịnh Hạ Long.)

Chọn B

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. animals (n): động vật

B. vegetation (n): thảm thực vật

C. fish (n): cá

D. insects (n): côn trùng

The **vegetation** living by the river has been uprooted and then transported away.

(Thảm thực vật sống ven sông đã bị nhổ bật gốc rồi vận chuyển đi nơi khác.)

Chọn B

8. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. harms (n): sự gây hại

B. significance (n): đáng kể

C. health (n): sức khỏe

D. role (n): vai trò

Scientists have been developing practical tools and methods to measure the **health** of ecosystems.

(Các nhà khoa học đã và đang phát triển các công cụ và phương pháp thực tế để đo lường sức khỏe của hệ sinh thái.)

Chọn C

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. danger (n): mối nguy

B. endanger (v): gây nguy hiểm

C. dangerous (adj): nguy hiểm

D. dangerously (adv): một cách nguy hiểm

Sau động từ tobe “be” cần một tính từ.

Saltwater invasion can be quite **dangerous** to coastal farmers who depend on fresh groundwater

(Xâm nhập mặn có thể khá nguy hiểm đối với nông dân ven biển phụ thuộc vào nước ngầm)

Chọn C

10. C

Kiến thức: Chúc năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tôi xin lỗi vì điều đó
- B. Tôi hoàn toàn đồng ý
- C. Điều đó thật đáng buồn nhưng đúng
- D. Tôi e là tôi không đồng ý

Allen: Have you ever heard that the speed of ice melting has doubled in the last 20 years? - **Becky:** **It's sad but true.**

(Allen: Bạn đã bao giờ nghe nói rằng tốc độ băng tan đã tăng gấp đôi trong 20 năm qua chưa? - Becky: Thật đáng buồn nhưng đó là sự thật.)

Chọn C

11. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. communicative (adj): giao tiếp
- B. time management (n): quản lý thời gian
- C. budgeting (n): chi tiêu
- D. relationship-building (n): xây dựng mối quan hệ

Students also need to equip themselves with **budgeting** skills to spend money effectively.

(Sinh viên cũng cần trang bị cho mình kỹ năng lập ngân sách để tiêu tiền hiệu quả.)

Chọn C

12. B

Kiến thức: V-ing

Giải thích:

Sau động từ “appreciate” (đánh giá cao) cần một động từ ở dạng V-ing.

We really appreciate your **spending** time correcting our mistakes.

(Chúng tôi thực sự đánh giá cao việc bạn dành thời gian sửa chữa sai lầm của chúng tôi.)

Chọn B

13. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. stressful (adj): căng thẳng
- B. bad (adj): tệ
- C. convenient (adj): tiện lợi
- D. basic (adj): cơ bản

It's **convenient** for students to use some apps that remind them of their deadlines.

(Nó thật thuận tiện cho sinh viên khi sử dụng một số ứng dụng nhắc nhở họ về thời hạn.)

Chọn C

14. A

Kiến thức: Câu chẻ

Giải thích:

A. that: cái / người mà

B. which: cái mà

C. whom: người mà (tân ngữ)

D. whose: người mà có (sở hữu)

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Our guide was friendly, but it was the hotel manager **that** was the most helpful.

(Hướng dẫn viên của chúng tôi rất thân thiện, nhưng người quản lý khách sạn là người hữu ích nhất.)

Chọn A

15. B

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích:

A. shouldn't: không nên

B. should: nên

C. must: phải

D. mustn't: không được

Tourism companies **should** promote the historical sites in their country.

(Các công ty du lịch nên quảng bá các di tích lịch sử ở đất nước họ.)

Chọn B

16. C

Kiến thức: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại hoàn thành "since" (kể từ) => Cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số nhiều "species" (những chủng loài): S + have + V3/ed.

The foreign species **have been spreading** across the country since January.

(Các loài ngoại lai đã lan rộng khắp đất nước kể từ tháng Giêng.)

Chọn C

17. mountainous

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ "area" cần một tính từ.

mountain (n): núi => mountainous (adj): nhiều núi

Tràng An Landscape Complex is a **mountainous** area surrounded by green rice fields and villages.

(*Quần thể cảnh quan Tràng An là vùng núi được bao quanh bởi những cánh đồng lúa xanh và làng mạc.*)

Đáp án: mountainous

18. communication

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

“and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Trước “and” là danh từ “activities” (*hoạt động*) nên vị trí trống cũng cần danh từ.

communicate (v): giao tiếp => communication (n): sự giao tiếp

Risk can be reduced via cooperative activities and **communication**.

(*Rủi ro có thể được giảm thiểu thông qua các hoạt động hợp tác và truyền thông.*)

Đáp án: communication

19. easily

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau bỏ nghĩa cho cụm động từ “make friends” cần một trạng từ.

easy (adj): dễ => easily (adv): một cách dễ dàng

People who are good at building relationships can make friends with others **easily**.

(*Những người giỏi xây dựng mối quan hệ có thể kết bạn với người khác một cách dễ dàng.*)

Đáp án: easily

20. management

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Theo sau mạo từ “a” cần một cụm danh từ.

manage (v): quản lý => management (n): sự quản lý

When you have problems with controlling your emotions, you should join a stress **management** class.

(*Khi gặp vấn đề trong việc kiểm soát cảm xúc của mình, bạn nên tham gia một lớp học quản lý căng thẳng.*)

Đáp án: management

21. D

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

A. dependent (adj): phụ thuộc

B. dependently (adv): một cách phụ thuộc

C. independent (adj): độc lập

D. independently (adv): một cách độc lập

Theo sau động từ “live” (*sống*) cần một trạng từ.

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live **independently** at university.

(Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu như tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều khó khăn khi phải sống tự lập ở trường đại học.)

Chọn D

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. timeline (n): dòng thời gian

B. deadline (n): thời hạn

C. timetable (n): thời gian biểu

D. plan (n): kế hoạch

Cụm từ “meet deadline”: đúng hạn

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to meet **deadline**.

(Giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên liên tục không kịp deadline.)

Chọn B

23. C

Kiến thức: to V

Giải thích:

Theo sau động từ “require” (*yêu cầu*) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

the college or university assignments require the students **to do** more research for its requirements and to complete within a given time.

(các bài tập ở trường cao đẳng hoặc đại học yêu cầu sinh viên phải nghiên cứu nhiều hơn để đáp ứng yêu cầu của nó và hoàn thành trong một thời gian nhất định.)

Chọn C

24. D

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

A. many + danh từ đếm được số nhiều: *nhiều*

B. lots of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *nhiều*

C. little + danh từ không đếm được: *ít*

D. enough + danh từ: *đủ*

Another issue which often makes students stressed is that they don't have **enough** money to pay for things.

(Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có đủ tiền để chi trả mọi thứ.)

Chọn D

25. A

Kiến thức: Liên từ**Giải thích:**

A. For example: ví dụ

B. However: tuy nhiên

C. Therefore: do đó

D. Otherwise: nếu không

It's possible for college or university students to thoroughly solve the problems above. **For example**, they can plan carefully for their assignments or essays, make use of modern technologies to study faster.

(Các bạn sinh viên cao đẳng, đại học đều có thể giải quyết triệt để các vấn đề trên. Ví dụ, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài tiểu luận của mình, tận dụng công nghệ hiện đại để học nhanh hơn.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh:

It is not surprising that almost all first-year students have a lot of problems when they must live (21) **independently** at university.

At the first stage, due to not having a suitable schedule, they keep failing to meet (22) **deadline**. Unlike high school where the homework is quite simple and just about what is taught in class, the college or university assignments require the students (23) **to do** more research for its requirements and to complete within a given time.

Another issue which often makes students stressed is that they don't have (24) **enough** money to pay for things. One reason for that problem is that some students don't receive enough financial support from their parents to pay for both tuition fee and living costs. Another reason is that some students don't spend money in the right way.

It's possible for college or university students to thoroughly solve the problems above. (25) **For example**, they can plan carefully for their assignments or essays, make use of modern technologies to study faster. Besides, they can work part-time to support themselves financially.

Tạm dịch:

*Không có gì đáng ngạc nhiên khi hầu hết tất cả sinh viên năm thứ nhất đều gặp rất nhiều vấn đề khi phải sống (21) **độc lập** tại trường đại học.*

*Ở giai đoạn đầu, do không có lịch trình phù hợp nên họ liên tục không đáp ứng được (22) **thời hạn**. Không giống như trường trung học nơi bài tập về nhà khá đơn giản và chỉ về những gì được dạy trong lớp, các bài tập ở trường cao đẳng hoặc đại học yêu cầu học sinh (23) **làm** nghiên cứu thêm về yêu cầu của nó và hoàn thành trong một thời gian nhất định.*

*Một vấn đề khác thường khiến sinh viên căng thẳng là họ không có (24) **đủ** tiền để chi trả mọi thứ. Một nguyên nhân dẫn đến vấn đề đó là một số sinh viên không nhận được đủ hỗ trợ tài chính từ cha mẹ để chi trả cả học phí và chi phí sinh hoạt. Một lý do khác là một số sinh viên không tiêu tiền đúng cách.*

Các bạn sinh viên cao đẳng, đại học đều có thể giải quyết triệt để các vấn đề trên. (25) **Ví dụ**, họ có thể lập kế hoạch cẩn thận cho bài tập hoặc bài tiểu luận của mình, tận dụng công nghệ hiện đại để học nhanh hơn. Ngoài ra, họ có thể làm việc bán thời gian để hỗ trợ tài chính cho bản thân.

26. biodiversity

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

biodiversity (n): sự đa dạng sinh học

U Minh Thuong National Park is famous for its rare and rich **biodiversity**.

(Vườn quốc gia U Minh Thượng nổi tiếng với sự đa dạng sinh học quý hiếm và phong phú.)

Thông tin: "It attracts tourists not only with its wild and beautiful scenery, but also with its rare and rich biodiversity."

(Nơi đây thu hút du khách không chỉ bởi khung cảnh hoang sơ, tươi đẹp mà còn bởi sự đa dạng sinh học quý hiếm và phong phú.)

Đáp án: biodiversity

27. central part

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

central part: phần trung tâm

Waterways surround the **central part** of the national park.

(Đường thủy bao quanh phần trung tâm của vườn quốc gia.)

Thông tin: "Its central part is surrounded by waterways with a series of gates, which are used to manage the water level."

(Phần trung tâm của nó được bao quanh bởi các tuyến đường thủy với một loạt cổng được sử dụng để quản lý mực nước.)

Đáp án: central part

28. types of birds

Kiến thức: Đọc hiểu từ

Giải thích:

types of birds: các loài chim

It has more than two hundred **types of birds**.

(Nó có hơn hai trăm loại chim.)

Thông tin: "Now there are about two hundred types of birds in the park,"

(Bây giờ có khoảng hai trăm loài chim trong công viên,)

Đáp án: types of birds

29. types of mammals

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

types of mammals: các loài động vật có vú

You can find nearly 200 types of birds and 32 **types of mammals** there.

(Bạn có thể tìm thấy gần 200 loài chim và 32 loài động vật có vú ở đó.)

Thông tin: “Thirty-two types of mammals have been found here.”

(Ba mươi hai loại động vật có vú đã được tìm thấy ở đây.)

Đáp án: types of mammals

30. August to November

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

August to November: tháng 8 đến tháng 9

The best time to visit U Minh Thuong National Park is from **August to November**.

(Thời điểm lý tưởng nhất để ghé thăm vườn quốc gia U Minh Thượng là từ tháng 8 đến tháng 11.)

Thông tin: “The ideal time to explore U Minh Thuong National Park is from August to November, known as the floating water season of the region.”

(Thời điểm lý tưởng để khám phá vườn quốc gia U Minh Thượng là từ tháng 8 đến tháng 11, được gọi là mùa nước nổi của vùng.)

Đáp án: August to November

Tạm dịch:

A. Vị trí

Vườn quốc gia U Minh Thượng nằm trên địa bàn các huyện An Biên, An Minh, Vĩnh Thuận của tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá khoảng 60 km về phía Nam. Nơi đây được coi là một trong những địa điểm quan trọng nhất về bảo tồn hệ sinh thái ở đồng bằng sông Cửu Long. Nơi đây thu hút du khách không chỉ bởi khung cảnh hoang sơ, tươi đẹp mà còn bởi sự đa dạng sinh học quý hiếm và phong phú.

B. Địa lý

Vườn quốc gia U Minh Thượng bao gồm một diện tích lớn đất ngập nước ngọt, trong đó có rừng ngập mặn. Phần trung tâm của nó được bao quanh bởi các tuyến đường thủy với một loạt công được sử dụng để quản lý mực nước.

C. Hệ thực vật và động vật

Là nơi sinh sống của 226 loài thực vật, Vườn quốc gia U Minh Thượng là khu vực có đa dạng sinh học phong phú nhất ở đồng bằng sông Cửu Long. Nó từng là một trong những môi trường sống lớn nhất của các loài chim nước trong khu vực, nhưng nơi ở của chúng đã bị tàn phá nặng nề do cháy rừng vào năm 2002. Hiện nay có khoảng hai trăm loài chim trong công viên, bao gồm một số loài chim độc đáo như đại bàng đốm lớn. Ba mươi hai loại động vật có vú đã được tìm thấy ở đây. Mười loài trong số đó, trong đó có cá mè và tê tê Sunda, nằm trong danh sách các loài quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng, bản địa của Việt Nam.

D. Thời điểm tốt nhất để ghé thăm

Thời điểm lý tưởng để khám phá vườn quốc gia U Minh Thượng là từ tháng 8 đến tháng 11, được gọi là mùa nước nổi của vùng. Du khách có thể đi thuyền để trải nghiệm thiên nhiên và đời sống hoang dã. Du khách có thể tới Trảng Đội, nơi có hàng nghìn con dơi tụ tập, treo mình trên cây như những quả khồng lồ. Một địa điểm tham quan nổi tiếng khác là Trảng Chim, một khu vực rộng lớn với hàng ngàn loài chim đầy màu sắc. Vì vậy nếu bạn yêu thiên nhiên thì nhất định nên đến khám phá công viên thiên nhiên tuyệt vời này.

31.**Kiến thức:** Câu chẻ**Giải thích:**

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Đáp án: **It's architecture that makes Hanoi so interesting.**

(Đó là kiến trúc khiến Hà Nội trở nên thú vị.)

32.**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi với động từ khiếm khuyết "should": Should + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Should schools teach children about our country's heritage?**

(Trường học có nên dạy trẻ em về di sản đất nước không?)

33.**Kiến thức:** Câu đề nghị**Giải thích:**

Cấu trúc đưa ra gợi ý: Why don't you + Vo (nguyên thể)? (tại sao bạn không)

Đáp án: **Why don't you join a gym to improve your fitness?**

(Tại sao bạn không tham gia tập gym để cải thiện thể lực?)

34.**Kiến thức:** Mệnh đề "to V"**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu với tính từ: It + tobe + tính từ + for + tân ngữ + to V (nguyên thể).

Đáp án: **It's difficult for teenagers to take care of themselves.**

(Thanh thiếu niên khó có thể tự chăm sóc bản thân.)

35.**Kiến thức:** Câu chẻ**Giải thích:**

Cấu trúc câu chẻ: It + tobe + đối tượng nhấn mạnh + that + S + V.

Đáp án: **It's the size of Hue Citadel that is so impressive.**

(Thật ấn tượng về quy mô của Kinh thành Huế.)

Bài nghe:

Ba Bể Lake, the largest natural freshwater lake in Vietnam, is located at the center of Ba Bể National Park in Bắc Cạn Province. It is also listed among the top 100 biggest freshwater lakes in the world. Ba Bể Lake literally means three lakes in Vietnamese. Sitting at 145 meters above the sea level, the lake was formed millions of years ago. It is surrounded by huge limestone mountain ranges. The lake covers a surface area of 6.5 square kilometers. There are numerous caves, waterfalls and small islands on the lake. Ba Bể Lake is one of the most famous tourist attractions in the province. It may take several days to discover the lake and its neighbouring area. Tourists can take a boat trip to discover the scenic spots, but kayaking is probably the best way to explore the breathtaking scenery of the lake. Cycling, checking or hiking in the forest near the lake are some other choices for tourists to make. Another interesting activity is listening to Hát Then - a national singing performance of the local people. Also, the lake would be a perfect destination for those who love photography and wish to capture the beauty of this landscape.

Tạm dịch:

Hồ Ba Bể, hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam, nằm ở trung tâm Vườn quốc gia Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn. Nó cũng được liệt kê trong số 100 hồ nước ngọt lớn nhất thế giới. Hồ Ba Bể theo nghĩa đen có nghĩa là ba hồ trong tiếng Việt. Nằm ở độ cao 145 mét so với mực nước biển, hồ được hình thành từ hàng triệu năm trước. Nó được bao quanh bởi những dãy núi đá vôi khổng lồ. Hồ có diện tích bề mặt 6,5 km². Trên hồ có rất nhiều hang động, thác nước và đảo nhỏ. Hồ Ba Bể là một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất của tỉnh. Có thể mất vài ngày để khám phá hồ và khu vực lân cận. Du khách có thể đi thuyền để khám phá các danh lam thắng cảnh, nhưng chèo thuyền kayak có lẽ là cách tốt nhất để khám phá khung cảnh ngoạn mục của hồ. Đạp xe, khám phá hoặc đi bộ đường dài trong khu rừng gần hồ là một số lựa chọn khác mà du khách có thể thực hiện. Một hoạt động thú vị khác là nghe Hát Then - một điệu hát dân tộc của người dân địa phương. Ngoài ra, hồ sẽ là điểm đến hoàn hảo cho những ai yêu thích chụp ảnh và mong muốn ghi lại vẻ đẹp của phong cảnh này.

36. is located**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

is located: được đặt ở

Ba Bể Lake **is located** at the heart of Ba Bể National Park.*(Hồ Ba Bể nằm ở trung tâm Vườn Quốc gia Ba Bể.)***Thông tin:** “Ba Bể Lake, the largest natural freshwater lake in Vietnam, is located at the center of Ba Bể National Park in Bắc Cạn Province.”*(Hồ Ba Bể, hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam, nằm ở trung tâm Vườn quốc gia Ba Bể, tỉnh Bắc Cạn.)*

Đáp án: is located

37. freshwater lakes**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

freshwater lakes: hồ nước ngọt

It is in the top of 100 biggest **freshwater lakes** in the world.

(Nó nằm trong top 100 hồ nước ngọt lớn nhất thế giới.)

Thông tin: "It is also listed among the top 100 biggest freshwater lakes in the world."

(Nó cũng được liệt kê trong số 100 hồ nước ngọt lớn nhất thế giới.)

Đáp án: freshwater lakes

38. 145 meters

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

145 meters: 145 mét

The lake is **145 meters** above the sea level.

(Hồ cao 145 mét so với mực nước biển.)

Thông tin: "Sitting at 145 meters above the sea level, the lake was formed millions of years ago."

(Nằm ở độ cao 145 mét so với mực nước biển, hồ được hình thành từ hàng triệu năm trước.)

Đáp án: 145 meters

39. kayaking

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

kayaking: môn chèo thuyền kayaking

The best way to discover the spectacular beauty of the lake is probably by **kayaking**.

(Cách tốt nhất để khám phá vẻ đẹp ngoạn mục của hồ có lẽ là chèo thuyền kayak.)

Thông tin: "kayaking is probably the best way to explore the breathtaking scenery of the lake."

(chèo thuyền kayak có lẽ là cách tốt nhất để khám phá khung cảnh ngoạn mục của hồ.)

Đáp án: kayaking

40. photography

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

photography (n): nhiếp ảnh

The lake is a perfect place for fans of **photography** to capture the beauty of this landscape.

(Hồ là nơi hoàn hảo để những người đam mê nhiếp ảnh ghi lại vẻ đẹp của phong cảnh này.)

Thông tin: "the lake would be a perfect destination for those who love photography and wish to capture the beauty of this landscape."

(hồ sẽ là điểm đến hoàn hảo cho những ai yêu thích nhiếp ảnh và mong muốn ghi lại vẻ đẹp của phong cảnh này.)

Đáp án: photography

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com